| ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| --- | --- |
|  | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2025* |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PROGRAM SPECIFICATION)**

**1. GENERAL INFORMATION**

Awarding Institution: University of Economics and Law, VNU

Awarding Institution: University of Economics and Law, VNU

Programme Title: Master in Accounting

Programme Code: 8340301

Mode of Study: Full-time

Accreditation details: Master of Accounting

Programme Lead: Dr. Ho Xuan Thuy

**3. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH**

Yêu cầu đối với người dự tuyển trình độ thạc sĩ:

a) Người dự tuyển đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Người dự tuyển là người tham gia chương trình liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

b) Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Trường hợp người dự tuyển chưa đáp ứng năng lực ngoại ngữ được quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và các điều kiện khác do Trường Đại học Kinh tế - Luật quy định trong Đề án tuyển sinh hằng năm, thì thực hiện đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào theo quy định.

Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định.

c) Người dự tuyển đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

**3. PROGRAMME OVERVIEW**

**3.1. Learning and teaching**

Our degree programmes are full-time, lasting two years. The Master of Accounting aims to provide students with an understanding of the key concepts and arguments in the relevant subjects, together with the ability to apply this knowledge in research and practice in a variety of contexts. Teaching takes place over two main semesters, the first from August to January and the second from February to May.

**3.2. Educational Aims of the Programme**

| **Mục tiêu chung** | |
| --- | --- |
| Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán được thiết kế hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tổ chức, nghiên cứu, phân tích, đánh giá và xét đoán nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Học viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận vị trí giảng dạy kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, cao đẳng; là chuyên gia nghiên cứu có khả năng khám phá, công bố các kiến thức mới trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các viện, trung tâm nghiên cứu; là nhà quản lý có năng lực thiết kế, tổ chức, điều hành các công việc liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn. | |
| **Mục tiêu cụ thể** | |
| PO 1 | Có khả năng lựa chọn và vận dụng thích hợp kiến thức ngành kinh doanh và quản lý để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán. |
| PO 2 | Có khả năng nhận diện những yếu kém trong công việc thiết kế, tổ chức, vận hành công tác kế toán, kiểm toán tại các đơn vị và đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện nhằm hướng đến hiệu quả cao trong hoạt động của đơn vị. |
| PO 3 | Có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán. |
| PO 4 | Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động Kế toán - Kiểm toán; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao. |

**3.3. Learning Outcomes**

**3.3.1. Learning Outcomes content**

| **Chuẩn đầu ra** | **Mức độ \*** |
| --- | --- |
| PLO 1: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc vận dụng thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán. | **5** |
| PLO 2: Độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | **5** |
| PLO 3 (\*\*):  ***CTĐT theo hướng nghiên cứu***: Kết nối các ý tưởng, kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học để tìm ra các kiến thức mới có liên quan đến lĩnh vực kế toán.  ***CTĐT theo hướng ứng dụng:*** Kết nối các ý tưởng, kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học để tìm ra các giải pháp mới, các ứng dụng mới làm gia tăng hiệu quả công tác kế toán. | **5** |
| PLO 4: Thể hiện khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế và thực hiện công việc nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. | **4** |
| PLO 5: Thể hiện khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | **4** |
| PLO 6: Lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến nhằm phục vụ cho công việc nghiên cứu và yêu cầu phát triển của đơn vị | **4** |
| PLO 7: Xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm để đánh giá vàphản biện các quy định, chính sách liên quan đến lĩnh vực kế toán. | **4** |
| PLO 8: Thể hiện khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suốt đời, khả năng tích lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân | **4** |
| PLO 9: Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | **4** |

*Ghi chú:*

*(\*) Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (Cognitive 1-6), Kỹ năng (Affective 1-5), Mức tự chủ và trách nhiệm (Psychomotor -5).*

*(\*\*) PLOs giữa CTĐT theo hướng nghiên cứu và ứng dụng là thống nhất, chỉ khác biệt ở PLO 3 thể hiện khác biệt về yêu cầu kiến thức nghiên cứu cần đạt giữa hai hướng đào tạo.*

**3.3.2. Tham chiếu khi xây dựng Chuẩn đầu ra.**

PLOs được xây dựng trên cơ sở tương thích với các yêu cầu về mục tiêu của chương trình đào tạo của giáo dục cao học và khung trình độ quốc gia trình độ đại học. Chẳng hạn như PLO1 tương thích với OB1 (Có kiến thức khoa học nền tảng) và FR1 (có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo); PLO2 tương thích với OB4 (Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo) và FR1. Cụ thể:

| **PLOs** | **OB** | **Khung trình độ QG** |
| --- | --- | --- |
| PLO 1: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc vận dụng thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán. | OB 1: Có kiến thức khoa học nền tảng | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo |
| PLO 2: Độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo |
| PLO 3:  ***CTĐT theo hướng nghiên cứu***: Kết nối các ý tưởng, kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học để tìm ra các kiến thức mới có liên quan đến lĩnh vực kế toán.  ***CTĐT theo hướng ứng dụng:*** Kết nối các ý tưởng, kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học để tìm ra các giải pháp mới, các ứng dụng mới làm gia tăng hiệu quả công tác kế toán. | OB 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả | FR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 4: Thể hiện khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế và thực hiện công việc nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. | OB 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến  FR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 5: Thể hiện khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi |
| PLO 6: Lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến nhằm phục vụ cho công việc nghiên cứu và yêu cầu phát triển của đơn vị | OB1: Có kiến thức khoa học nền tảng | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến  FR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 7: Xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm để đánh giá vàphản biện các quy định, chính sách liên quan đến lĩnh vực kế toán. | OB 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.  OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến  FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi |
| PLO 8: Thể hiện khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suốt đời, khả năng tích lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân | OB 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo. | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo  FR 5: có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. |
| PLO 9: Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi  FR 5: có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. |

**Ghi chú:**

*Luật Giáo dục đại học năm 2012, 2018 quy định mục tiêu của đào tạo trình độ thạc sĩ:* ***(OB1****) Có kiến thức khoa học nền tảng; (****OB2****) Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả; (****OB3****) Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; (****OB4****) Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.*

*Khung trình độ quốc gia do Thủ Tướng Chính phủ ban hành năm 2016 xác nhận trình độ đào tạo của người học bậc thạc sĩ:* ***(FR1)*** *có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo;* ***(FR2)*** *có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến;* ***(FR3)*** *kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;* ***(FR4)*** *kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi;* ***(FR5)*** *có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.*

**4. PROGRAMME STRUCTURE**

**4.1. Total credits**

CTĐT cao học ngành Kế toán được cấu trúc như sau:

Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ (Không bao gồm ngoại ngữ), trong đó:

* Khối kiến thức chung (bắt buộc): 7 tín chỉ
* Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 38

+ Các học phần bắt buộc: 20

+ Các học phần tự chọn: 18

* Học phần tốt nghiệp: 15 tín chỉ

**4.2. Danh mục các học phần**

| **TT** | **Mã HP** | **Học kỳ** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức (tín chỉ)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **LT** | **TH,**  **TN, TL** |
| **I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)** | | | | **7** | **7** |  |
| 1 | MFF1004 | 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh và quản lý  Scientific research methods in Business and Management | 3 | 3 |  |
| 2 | MUU1001 | 1 | Triết học  Philosophy | 4 | 4 |  |
| **II. Phần kiến thức cơ sở và ngành** | | | | **38** | **38** |  |
| **Các học phần bắt buộc** | | | | **8** | **8** |  |
| 3 | MMA4001 | 2 | Kinh tế lượng và ứng dụng  Econometrics and Applications | 3 | 3 |  |
| 4 | MAA4009 | 2 | Kế toán tài chính nâng cao  Advanced Financial Accounting | 2 | 2 |  |
| 5 | MAU4012 | 3 | Phân tích dữ liệu kế toán và kiểm toán nâng cao  Advanced data analytics in accounting and auditing | 3 | 3 |  |
| **Các học phần chuyên đề bắt buộc** | | | | **12** | **12** |  |
| 6 | MAU4001 | 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và kiểm toán  Scientific research methods in accounting and auditing | 3 | 3 |  |
| 7 | MAA4002 | 1 | Lý thuyết kế toán  Accounting Theory | 3 | 3 |  |
| 8 | MAU4003 | 2 | Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo  Audit and Assurance | 3 | 3 |  |
| 9 | MAU4007 | 3 | Kế toán quản trị chiến lược  Strategic Management Accounting | 3 | 3 |  |
| **Các học phần tự chọn** | | | | **18** | **18** |  |
| 10 | MEE4026 | 1 | Kinh tế học quản lý  Managerial economics | 2 | 2 |  |
| 11 | MKB4019 | 1 | Pháp luật về Công ty  Corporate Law | 2 | 2 |  |
| 12 | MBB4008 | 1 | Quản trị chiến lược  Strategic Management | 2 | 2 |  |
| 13 | MAA4006 | 2 | Kế toán khu vực công  Public Sector Accounting | 2 | 2 |  |
| 14 | MAU4008 | 2 | Kế toán phòng ngừa rủi ro  Hedging Accounting | 2 | 2 |  |
| 15 | MFF4020 | 2 | Tài chính quốc tế  International Finance | 2 | 2 |  |
| 16 | MAU4005 | 2 | Báo cáo tài chính hợp nhất  Consolidated financial statements | 2 | 2 |  |
| 17 | MAU4011 | 3 | Phân tích báo cáo tài chính  Financial statement analysis | 2 | 2 |  |
| 18 | MFF4015 | 3 | Quản trị tài chính  Financial Management | 2 | 2 |  |
| 19 | MAA4014 | 3 | Kế toán số  Digital Accounting | 2 | 2 |  |
| 20 | MFF4013 | 3 | Quản trị rủi ro tài chính  Financial risk management | 2 | 2 |  |
| 21 | MAU4010 | 3 | Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty  Internal control and corporate governance | 2 | 2 |  |
| **Học phần tốt nghiệp** | | | |  |  |  |
| ***Hướng nghiên cứu*** | | | | | | |
| 22 | MUU6002 | 4 | Luận văn thạc sĩ  Master thesis | **15** | **15** |  |
| ***Hướng ứng dụng*** | | | | | | |
| 23 | MUU6003 | 4 | Thực tập  Internship | **6** | 6 |  |
| 24 | MUU6004 | 4 | Đề án tốt nghiệp  Graduation Thesis | **9** | 9 |  |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | **60** |  |  |

**4.3 Teaching Methods**

The program adopts active, learner-centered teaching methods that incorporate a variety of dynamic and adaptable instructional strategies. These include activities such as brainstorming sessions, presentations, case analysis, problem-based learning, debates, group discussions, role-plays, and more. These teaching and learning approaches are thoughtfully embedded into the course content to support both the course-specific learning outcomes and the broader program objectives. Furthermore, these methods are designed to cultivate students’ critical thinking, research capabilities, independent reasoning, and creative problem-solving skills. The curriculum also fosters strong connections with industry and professional bodies through thematic talks, seminars, and collaborative academic engagements with faculty members.

**4.4 The Evaluation Methods**

Kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với kết quả học tập mong đợi, giúp phân loại người học và mức độ đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của mỗi người học. Công tác kiểm tra đánh giá được triển khai trong suốt quá trình học, bằng nhiều hình thức: bài kiểm tra nhỏ, bài thi giữa kì, trắc nghiệm, tự luận, đánh giá hoạt động trong lớp học, thuyết trình phản biện, đánh giá đóng vai, tiểu luận, đồ án môn học, thi vấn đáp…

| **Classification** | | **10-Point Scale** | **Letter Grade** |
| --- | --- | --- | --- |
| PASS | Excellent | 9.0 - 10.0 A+ | A+ |
| Good | 8.0 - < 9.0 A | A |
| Fairly Good | 7.0 - < 8.0 B+ | B+ |
| Above Average | 6.0 - < 7.0 B | B |
| Average | 5.0 - < 6.0 C | C |
| FAIL | Below Average | 4.0 - < 5.0 D+ | D+ |
| Weak | 3.0 - < 4.0 D | D |
| Poor | < 3.0 F | F |

Các thành phần đánh giá bao gồm: Đánh giá quá trình (hai bài, 50%) và đánh giá cuối kì (50%).

**4.5 The matrix of program learning outcome and courses**

| **TT** | **SEMES-**  **TER** | **CODE CORSE** | **NAM COURSE** | **CREDITS** | **PLOS** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** |
| **[1]** | **[2]** | **[3]** | **[4]** | **[5]** | **[6]** | **[7]** | **[8]** | **[9]** | **[10]** | **[11]** | **[12]** | **[13]** | **[14]** |
| 1 | 1 | MFF1004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh và quản lý  Scientific research methods in Business and Management | 3 | 4 |  | 4 | 3 |  |  |  | 3 |  |
| 2 | 1 | MUU1001 | Triết học  Philosophy | 4 | 4 |  |  |  |  |  | 3 | 3 |  |
| 3 | 1 | MAU4001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và kiểm toán  Scientific research methods in accounting and auditing | 3 |  |  | 4 | 3 |  | 3 |  | 3 |  |
| 4 | 1 | MAA4002 | Lý thuyết kế toán  Accounting Theory | 3 |  | 4 |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 |
| 5 | 1 | MEE4026 | Kinh tế học quản lý  Managerial economics | 2 | 4 |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 |
| 6 | 1 | MKB4019 | Pháp luật về Công ty  Corporate Law | 2 | 4 |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 |
| 7 | 1 | MBB4008 | Quản trị chiến lược  Strategic Management | 2 | 4 |  |  |  | 3 |  |  | 3 |  |
| 8 | 1 | MAA4006 | Kế toán khu vực công  Public Sector Accounting | 2 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  | 4 |
| 9 | 2 | MAU4003 | Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo  Audit and Assurance | 3 |  | 4 | 4 |  | 4 |  |  | 4 |  |
| 10 | 2 | MAA4009 | Kế toán tài chính nâng cao  Advanced Financial Accounting | 2 |  | 5 | 5 |  | 4 |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 | MMA4001 | Kinh tế lượng và ứng dụng  Econometrics and Applications | 3 | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 4 |  |
| 12 | 2 | MAU4008 | Kế toán phòng ngừa rủi ro  Hedging Accounting | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 4 |
| 13 | 2 | MFF4020 | Tài chính quốc tế  International Finance | 2 | 5 |  |  |  | 4 |  |  | 4 |  |
| 14 | 3 | MAU4005 | Báo cáo tài chính hợp nhất  Consolidated financial statements | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 4 |
| 15 | 3 | MAU4007 | Kế toán quản trị chiến lược  Strategic Management Accounting | 3 |  | 5 | 5 |  | 4 |  |  | 4 |  |
| 16 | 3 | MAU4012 | Phân tích dữ liệu kế toán và kiểm toán nâng cao  Advanced data analytics in accounting and auditing | 3 |  | 5 |  |  | 4 | 4 |  | 4 |  |
| 17 | 3 | MAU4011 | Phân tích báo cáo tài chính  Financial statement analysis | 2 |  | 5 |  |  | 4 |  | 4 | 4 |  |
| 18 | 3 | MFF4015 | Quản trị tài chính  Financial Management | 2 | 5 |  |  |  |  |  | 4 |  | 4 |
| 19 | 3 | MAA4014 | Kế toán số  Digital Accounting | 2 |  | 5 |  |  | 4 | 4 |  | 4 |  |
| 20 | 3 | MFF4013 | Quản trị rủi ro tài chính  Financial risk management | 2 | 5 |  |  |  | 4 |  |  |  | 4 |
| 21 | 3 | MAU4010 | Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty  Internal control and corporate governance | 2 |  | 5 |  | 4 | 4 |  |  |  | 4 |
|  |  |  | **Học phần tốt nghiệp** - **Graduation course** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | 4 | MUU6002 | Luận văn thạc sĩ ***(Hướng nghiên cứu)***  Master thesis (***Research orientation)*** | 15 |  | 5 | 5 | 4 |  | 4 |  | 4 | 4 |
| 23 | 4 | MUU6003 | Thực tập ***(Hướng ứng dụng)***  Internship ***(Application orientation)*** | 6 |  | 5 |  |  | 4 |  | 4 | 4 |  |
| 24 | 4 | MUU6004 | Đề án tốt nghiệp ***(Hướng ứng dụng)***  Graduation Thesis ***(Application orientation)*** | 9 |  | 5 | 5 | 4 |  | 4 |  | 4 | 4 |

**4.6 Contact time**

Subject interaction/exposure time will be defined in the individual subject specifications and provided to students at the start of the program. Student interaction/exposure time, together with time allotted for independent study and testing, determines the total number of student hours for a subject or program. Each student should have at least 30 hours of self-study per credit.

**5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.**

Chương trình đào tạo được thiết lập trên cơ sở tham khảo CTĐT cao học kế toán của các trường danh tiếng trong và ngoài nước như Đại học UEH; Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Thương mại; Đại học RMIT; Đại học Bristol.

| **STT** | **Nội dung** | **Đại học UEH** | **Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng** | **Trường Đại học Thương mại** | **RMIT** | **University of Bristol** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | Thời gian đào tạo (năm) | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 |
| **2** | Cấu trúc chương trình (số tín chỉ) | 61 | 60 | 61 | 192  (1 môn là 12 tín chỉ) | 180  (1 môn là 20 tín chỉ) |
| **2.1** | Kiến thức chung | 8 | 3 | 9 | 48 | 60 |
| **2.2** | Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 39 | 42 | 40 | 132 | 60 |
| **2.3** | Luận văn tốt nghiệp | 14 | 15 | 12 | 12 | 60 |

**6. ENTRY REQUIREMENTS**

- Subjects of enrollment: According to the current Regulation on enrollment of regular

universities and colleges of the Ministry of Education and Training.

- Enrollment block: According to the enrollment regulations of the University of Economics and Law.

**7. COURSE SPECIFICATIONS**

Refer to the evidence: 9b1.Brief outline of all courses in the programme 2025 E

**8. DATE ON WHICH THE PROGRAMME SPECIFICATION WAS WRITTEN,  
IMPLEMENTED OR REVISED**

* Thời gian xây dựng bản mô tả CTĐT: Ngày 15 tháng 5 năm 2025
* Bản mô tả CTĐT được áp dụng từ khóa K25605 (năm học 2025 – 2026) trở đi.
* Thời gian điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT: dự kiến là vào tháng 5 năm 2027

**TRƯỞNG KHOA**

(Dean)



**TS HỒ XUÂN THỦY**